

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/CBTT/2018

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
 - Mã chứng khoán: **BWE**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
 - Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: *Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý III/2018.

*Công văn số 1380/CPNMT.TCKT v/v giải trình kết quả kinh doanh Quý III/2018 trên báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2018 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

Số: 1380/CPNMT.TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm
2018 trên báo cáo tài chính riêng tăng hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể:

1. Báo cáo riêng quý 3 toàn Công ty năm 2018:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2018: 217.124.173.712 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2017: 122.373.395.826 đồng
- Số tiền chênh lệch tăng là 94.750.777.886 đồng
- Tỷ lệ tăng là 77,43%.

2. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 98,9 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 75,37% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng chủ yếu do:
 - + Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 322,4 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 25,76% dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 182,11 tỷ đồng tương ứng với 41,6% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do giá nước năm 2018 tăng so với năm 2017 ngoài ra, do ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa dẫn tới sản lượng nước sạch cũng tăng lên so với cùng kỳ.
 - + Chi phí tài chính tăng 44,98 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 50,72%: nguyên nhân chủ yếu do trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty cổ phần nước Đồng Nai (DNW), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) với tổng số tiền là 57,01 tỷ - tăng 51,02 tỷ so với cùng kỳ năm trước (09 tháng đầu năm 2017 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 6 tỷ đồng) ; chi phí lãi vay phải trả tăng 12,42 tỷ đồng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giảm 18,39 tỷ đồng.
 - + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là 25,8 tỷ đồng và 13,38 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,69% và 20,29% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác tăng 11,2 tỷ, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do tăng 7,723 tỷ đồng do hoàn nhập số dư trích trước giá vốn chi phí thực hiện các công trình tồn lâu, đã ghi nhận hết doanh thu.

- Các chỉ tiêu khác biến động đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2018 tăng 107,2 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 79,57%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018 tăng 94,7 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 77,43%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 3 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 3 năm 2018

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 04 - 47 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 47 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiên | Chủ tịch |
| Ông Trần Chiến Công | Thành viên |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trí | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Tạ Trọng Hiệp | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Chiến Công | Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Gòn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Lui | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Bà Dương Anh Thư | Trưởng ban | |
| Bà Trần Thị Kim Oanh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Bảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Hữu Bình | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018) |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

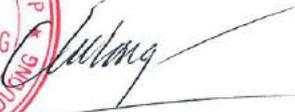
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 37 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2018 kèm theo, mô tả về việc tại thời điểm lập Báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 30/09/2018 với tổng giá trị là 6.030.989.754.739 VND, tương ứng với nợ phải trả là 4.506.926.759.898 VND và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 1.524.062.994.841 VND. Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 30/09/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.590.034.726.046 | 1.515.245.023.282 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 182.861.646.117 | 270.025.171.262 |
| 111 1. Tiền | | 158.361.646.117 | 258.525.171.262 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 24.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 121.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 121.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 961.915.386.176 | 756.823.391.658 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 347.242.776.897 | 349.946.157.777 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 491.154.331.613 | 231.402.897.853 |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 16.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 123.514.659.765 | 185.518.585.736 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.496.382.099) | (16.544.249.708) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 10 | 317.463.935.429 | 312.473.720.179 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 317.660.153.880 | 312.669.938.630 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (196.218.451) | (196.218.451) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.493.758.324 | 4.622.740.183 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 6.313.046.435 | 4.495.331.828 |
| 152 2. Thuế GTGT-được khấu trừ | | 75.316.442 | 75.316.442 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 105.395.447 | 52.091.913 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.368.659.332.740 | 9.554.352.083.504 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 13.774.575.205 | 13.788.325.205 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 13.774.575.205 | 13.788.325.205 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 4.213.456.318.278 | 4.006.565.452.956 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 4.128.741.744.085 | 3.921.105.575.047 |
| 222 - Nguyên giá | | 6.440.309.986.312 | 5.944.569.651.718 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.311.568.242.227) | (2.023.464.076.671) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 84.714.574.193 | 85.459.877.909 |
| 228 - Nguyên giá | | 92.539.587.447 | 92.539.587.447 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.825.013.254) | (7.079.709.538) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 6.493.520.250.621 | 5.154.022.065.631 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 6.493.520.250.621 | 5.154.022.065.631 |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 597.541.229.209 | 320.075.556.009 |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con | | 15.740.881.019 | - |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 141.552.884.416 | 95.541.022.235 |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 505.233.600.000 | 232.500.000.000 |
| 254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (64.986.136.226) | (7.965.466.226) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 50.366.959.427 | 59.900.683.703 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 50.366.959.427 | 59.900.683.703 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 12.958.694.058.786 | 11.069.597.106.786 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.033.383.319.062 | 7.678.869.032.497 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 1.504.212.914.002 | 1.801.688.427.182 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 385.660.568.570 | 763.875.507.707 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 18.608.273.571 | 9.541.059.993 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 41.770.910.004 | 34.693.621.018 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 98.445.929.712 | 54.957.784.834 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 14.492.558.782 | 20.713.699.231 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 196.988.096.353 | 177.747.955.367 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 714.791.591.110 | 672.963.562.958 |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 30.764.906.344 | 67.025.531.879 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.690.079.556 | 169.704.195 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 7.529.170.405.060 | 5.877.180.605.315 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 6.113.619.753.865 | 4.496.781.337.270 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 1.415.550.651.195 | 1.380.399.268.045 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.925.310.739.724 | 3.390.728.074.289 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 3.924.682.414.828 | 3.390.099.749.393 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 72.324.893.590 | - |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 217.124.173.712 | 186.675.685.027 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 17.661.830.664 |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này | | 217.124.173.712 | 169.013.854.363 |
| 422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 2.135.233.347.526 | 1.703.424.064.366 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 628.324.896 | 628.324.896 |
| 431 1. Nguồn kinh phí | 23 | 520.280.000 | 520.280.000 |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 108.044.896 | 108.044.896 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 12.958.694.058.786 | 11.069.597.106.786 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thương

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | VND | Năm trước | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 535.661.997.042 | 503.200.224.216 | 1.574.058.502.697 | 1.251.625.978.781 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 1.557.576.451 | 1.754.142.418 | 1.557.576.451 | 3.744.332.828 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 534.104.420.591 | 501.446.081.798 | 1.572.500.926.246 | 1.247.881.645.953 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 328.046.819.877 | 330.802.541.669 | 952.562.711.486 | 810.059.287.501 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 206.057.600.714 | 170.643.540.129 | 619.938.214.760 | 437.822.358.452 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 10.103.189.916 | 15.916.796.772 | 24.995.559.033 | 23.982.677.806 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | (11.798.495.157) | 59.171.341.082 | 133.694.880.553 | 88.706.590.460 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 17.391.504.843 | 18.671.341.082 | 76.674.210.553 | 64.256.882.351 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 66.202.199.734 | 53.803.589.962 | 201.718.881.430 | 175.884.647.344 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 29.427.644.245 | 21.357.649.984 | 79.359.359.242 | 65.974.350.206 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 132.329.441.808 | 52.227.755.873 | 230.160.652.568 | 131.239.448.248 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 5.082.899.574 | 4.484.305.448 | 28.808.240.164 | 17.524.125.742 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 4.768.258.673 | 4.237.443.559 | 16.827.302.952 | 13.921.804.589 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 314.640.901 | 246.861.889 | 11.980.937.212 | 3.602.321.153 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 132.644.082.709 | 52.474.617.762 | 242.141.589.780 | 134.841.769.401 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------|--|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14.597.232.274 | 3.635.456.887 | 25.017.416.068 | 12.468.373.575 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 118.046.850.435 | 48.839.160.875 | 217.124.173.712 | 122.373.395.826 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thương

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|-------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 242.141.589.780 | 134.841.769.401 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 284.609.183.136 | 267.916.834.253 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 57.997.259.503 | 17.194.560.212 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.302.458.642) | 18.399.208.109 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (23.471.824.711) | (12.921.707.361) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 76.674.210.553 | 64.256.882.351 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 636.647.959.619 | 489.687.546.965 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (5.735.462.184) | (365.045.594.780) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (3.771.655.885) | (2.961.350.515) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 1.206.914.740.416 | 827.404.785.325 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 7.716.009.669 | (3.985.431.792) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (76.657.383.284) | (65.128.339.928) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (26.835.506.535) | (21.695.616.894) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*) | | 431.809.283.160 | 249.863.297.400 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (44.306.746.193) | (28.230.338.193) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.125.781.238.783 | 1.079.908.957.588 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.476.969.764.136) | (1.031.439.881.250) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (54.000.000.000) | (677.300.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 94.000.000.000 | 495.972.840.392 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (293.986.343.200) | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 17.197.262.358 | 12.361.861.890 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.713.758.844.978) | (1.200.405.178.968) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu đi vay | | 1.669.007.563.558 | 1.363.108.478.328 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.101.289.454.380) | (1.045.874.283.984) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (66.943.974.974) | (78.334.830.934) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 500.774.134.204 | 238.899.363.410 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (87.203.471.991) | 118.403.142.030 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 270.025.171.262 | 213.883.870.608 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 39.946.846 | (7.711.084) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>182.861.646.117</u> | <u>332.279.301.554</u> |

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh là tiền nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành quyết định về việc quy định đơn giá nước sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022. Theo đó, đơn giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng so với đơn giá cũ. Đồng thời, cùng với tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh cũng tăng cao. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầu tư mới vào Tổng Công Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) với tổng số tiền là 232,14 tỷ đồng. Do biến động chung về thị trường, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này và dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước Đồng Nai (DNW) với tổng số tiền là 57,02 tỷ - tăng 51,02 tỷ so với cùng kỳ năm trước (09 tháng đầu năm 2017 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 6 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|----------------------------------|--|
| - Văn phòng Công ty | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Quản lý chung; cung cấp nước sạch |
| - Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An | Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước |
| - Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước |
| - Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ... |
| - Xí nghiệp Xử lý chất thải | Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ... |
| - Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Thiết kế và thi công các hệ thống điện |
| - Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên hợp | Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh, cây kiểng |
| - Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên | Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước |
| - Xí nghiệp Cấp nước Thuận An | Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước |
| - Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác |
| - Xí nghiệp Nước thải Thuận An | Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải |
| - Xí nghiệp Xây lắp | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | Xây lắp |

Ngoài ra, Công ty còn có các Ban Quản lý Dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí. Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 của Công ty. Chi tiết bao gồm:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|----------------------------------|
| - Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| - Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| - Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| - Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên | TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại các Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 13 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 02 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 03 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt (i) | 1.436.507.046 | 1.064.057.659 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 156.877.253.046 | 252.461.113.603 |
| Tiền đang chuyển | 47.886.025 | 5.000.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 24.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| | <u>182.861.646.117</u> | <u>270.025.171.262</u> |

(i) Trong đó, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 là 47.404.781.800 VND (Xem Thuyết minh số 37).

(ii) Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,8%/năm.

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 3 năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 121.300.000.000 | 121.300.000.000 | 171.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| | 121.300.000.000 | 121.300.000.000 | 171.300.000.000 | 171.300.000.000 |
| | 121.300.000.000 | 121.300.000.000 | 171.300.000.000 | 171.300.000.000 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con (*) | 15.740.881.019 | 15.740.881.019 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i) | 15.740.881.019 | (465.466.226) | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 141.552.884.416 | 141.552.884.416 | 95.541.022.235 | (465.466.226) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (ii) | 141.552.884.416 | - | 92.395.382.416 | - |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i) | | | 3.145.639.819 | (465.466.226) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 505.233.600.000 | 440.712.930.000 | 232.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW) | 273.085.860.000 | 224.832.930.000 | 232.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) | 213.760.200.000 | 204.000.000.000 | - | - |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) | 18.387.540.000 | 11.880.000.000 | - | - |
| | 662.527.365.435 | 440.712.930.000 | 328.041.022.235 | (7.965.466.226) |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 29/12/2017 và ngày 28/09/2018 trên sàn Upcom.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 08/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc Công ty sẽ nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (3R) - là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ Công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện các giao dịch mua 988.162 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá mua là 9.881.620.000 VND với giá phí mua là 12.595.241.200 VND.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Công ty đang sở hữu 1.363.162 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, tương đương tổng mệnh giá 13.631.620.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 15.740.881.019 VND. Đồng thời, Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/02/2018.
- (ii) Trong kỳ, Công ty cũng thực hiện mua 2.457.875 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, tương đương tổng mệnh giá mua là 24.578.750.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 49.157.502.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2018, Công ty đang sở hữu 10.650.792 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 141.552.884.416 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa tăng từ 43,12% lên 44,49%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | Bình Dương | 81,75% | 81,75% | Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau: | | | | |
| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | Bình Dương | 44,49% | 44,49% | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ... |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW) | Đồng Nai | 17,70% | 17,70% | Cung cấp nước sạch. |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT) | Bình Dương | 4,00% | 4,00% | Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp. |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP) | Bình Dương | 0,51% | 0,51% | Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản. |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | 10.879.195.715 | - | 41.196.411.935 | - |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 12.450.000 | - | 51.276.551.796 | - |
| - Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore | 9.169.287.188 | - | 15.209.510.256 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 327.181.843.994 | (9.162.322.344) | 242.263.683.790 | (9.205.831.163) |
| | 347.242.776.897 | (9.162.322.344) | 349.946.157.777 | (9.205.831.163) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 18.301.900.501 | (432.633.000) | 71.641.192.927 | (432.633.000) |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 77.375.951.411 | - | 5.897.508.723 | - |
| - Eliquo - Water & Energy BV | 59.414.410.260 | - | 14.119.304.000 | - |
| - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 2.282.049.882 | - | 61.775.047.203 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 60.866.859.096 | - | 63.855.368.749 | - |
| - Công ty EXP International Services INC | 23.949.010.897 | - | 10.322.418.571 | - |
| - Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên | 118.649.959.252 | - | 325.000.000 | - |
| - Liên danh Viwaseen - Thép Mới | 47.911.672.606 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 100.704.418.209 | (7.307.321.545) | 75.108.250.607 | (7.307.321.545) |
| | <u>491.154.331.613</u> | <u>(7.307.321.545)</u> | <u>231.402.897.853</u> | <u>(7.307.321.545)</u> |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | <u>83.377.251.778</u> | - | <u>10.441.459.090</u> | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i> | | | | |

(*) Trong đó, tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 là 5.030.777.861 VND (Xem Thuyết minh số 37).

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*) | 16.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| | <u>16.500.000.000</u> | - | <u>6.500.000.000</u> | - |
| b) Phải thu về cho vay các bên liên quan | <u>16.500.000.000</u> | - | <u>6.500.000.000</u> | - |

(*) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm với lãi suất 7,5%/năm. Các khoản cho vay này được gia hạn đến 31/12/2018.

8 . PHẢI THU KHÁC (*)

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 (Đã điều chỉnh) | |
|--|------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 46.876.291.031 | - | 39.671.839.554 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.863.750.000 | - | 1.800.000.000 | - |
| - Phải thu vật tư xuất cho mượn | - | - | 903.917.460 | - |
| - Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình | 3.147.089.602 | - | 5.314.572.559 | - |
| - Cho mượn vốn (i) | 2.572.000.000 | - | 19.728.000.000 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.885.818.467 | - | 4.469.980.434 | - |
| - Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai | - | - | 40.500.000.000 | - |
| - Tạm ứng tiền mua đất | 9.671.821.832 | - | 25.683.667.832 | - |
| - Phải thu về cổ tức | 7.080.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa | 25.576.525.629 | - | 25.576.525.629 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 22.841.363.204 | (31.097.000) | 21.870.082.268 | (31.097.000) |
| | 123.514.659.765 | (31.097.000) | 185.518.585.736 | (31.097.000) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 11.951.263 | - | 25.701.263 | - |
| - Phải thu khác (ii) | 13.762.623.942 | - | 13.762.623.942 | - |
| | 13.774.575.205 | - | 13.788.325.205 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | 2.734.433.734 | - | 60.765.290.840 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*) Trong đó bao gồm tổng số tiền không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 là 15.828.075.159 VND (Xem Thuyết minh số 37).

(i) Cho mượn vốn không tính lãi theo Công văn số 04/CV-QP ngày 18/10/2017 của Công ty TNHH Quỳnh Phúc về việc xin cấp vốn để thực hiện thi công công trình "Bao phủ hồ chôn lấp, giếng thu khí ga và đường ống truyền dẫn" tại Xi nghiệp Xử lý chất thải.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 20 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án. Khoản phải thu này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 (Xem Thuyết minh số 37).

9 . NỢ XẤU

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 27.120.870.807 | 10.624.488.708 | 27.118.675.866 | 10.574.426.158 |
| - Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager | 5.444.000.000 | - | 5.444.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật | 1.770.774.207 | - | 1.770.774.207 | - |
| - Các đối tượng khác | 19.906.096.600 | 10.624.488.708 | 19.903.901.659 | 10.574.426.158 |
| | 27.120.870.807 | 10.624.488.708 | 27.118.675.866 | 10.574.426.158 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 233.118.585.504 | - | 257.297.328.659 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 677.069.256 | - | 409.627.047 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 72.899.292.811 | - | 45.986.600.135 | - |
| Thành phẩm | 10.919.927.150 | (196.218.451) | 8.906.131.439 | (196.218.451) |
| Hàng hóa | 45.279.159 | - | 70.251.350 | - |
| | 317.660.153.880 | (196.218.451) | 312.669.938.630 | (196.218.451) |

(*) Tại thời điểm 30/09/2018, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 30/09/2018 là 9.071.497.495 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 30/09/2018 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 30/09/2018 là 26.181.644.495 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý (Xem Thuyết minh số 37).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỔ DANG

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 63.138.765.739 | 63.138.765.739 |
| Quyền sử dụng đất (i) | 63.138.765.739 | 63.138.765.739 |
| Xây dựng cơ bản | 6.430.381.484.882 | 5.090.883.299.892 |
| Tại Văn phòng Công ty | 280.988.472.831 | 348.591.562.563 |
| - Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng | 9.120.705.953 | 9.536.889.852 |
| - Nâng công suất Nhà máy cấp nước KCN Mỹ Phước - Giai đoạn 2 | 8.786.375.863 | 31.375.792.243 |
| - Nhà máy nước Chơn Thành | 13.095.515.282 | 14.245.424.214 |
| - Nhà máy nước Nam Tân Uyên | 4.115.372.105 | 14.041.638.695 |
| - Dự án thoát nước | 34.003.543.288 | 34.003.543.288 |
| - Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng | 27.639.242.116 | 51.728.797.055 |
| - Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 13.729.563.849 | 92.759.855.437 |
| - Các công trình khác | 170.498.154.375 | 100.899.621.779 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường | 439.955.781.388 | 920.890.727.551 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp | 117.846.088.485 | 117.846.088.485 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương | 4.030.980.615.815 | 2.921.678.465.857 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một | 1.123.079.900.115 | 650.057.302.138 |
| Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên | 437.530.626.248 | 131.819.153.298 |
| | 6.493.520.250.621 | 5.154.022.065.631 |

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.

(ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 với tổng số tiền là 4.019.689.954.620 VND (Xem Thuyết minh số 37) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.100.323.977 | 3.684.888.379 |
| Chi phí gia công sửa chữa | 4.875.000 | 121.252.749 |
| Tiền bảo hiểm | 1.158.669.562 | 485.194.950 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 2.049.177.896 | 203.995.750 |
| | 6.313.046.435 | 4.495.331.828 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 10.273.012.015 | 16.193.478.980 |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 1.009.892.428 | 2.164.136.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 296.791.509 | 311.836.442 |
| Chi phí lắp đặt tuyến ống nước | 2.884.124.854 | 4.950.921.218 |
| Chi phí thuê đất | 25.773.409.936 | 26.841.694.205 |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp | 8.101.664.462 | 8.861.195.504 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 2.028.064.223 | 577.421.354 |
| | 50.366.959.427 | 59.900.683.703 |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.861.769.642.139 | 512.604.395.714 | 3.303.341.277.063 | 12.858.182.375 | 419.999.773 | 253.576.154.654 | 5.944.569.651.718 |
| - Mua trong kỳ | - | 168.236.039.047 | 42.999.576.364 | 3.509.651.075 | - | 292.900.000 | 215.038.166.486 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 95.658.681.286 | - | 187.285.331.995 | - | - | - | 282.944.013.281 |
| - Tăng khác | - | 190.333.687 | - | - | - | - | 190.333.687 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.432.178.860) | - | - | - | (2.432.178.860) |
| Số dư cuối kỳ (i) | 1.957.428.323.425 | 681.030.768.448 | 3.531.194.006.562 | 16.367.833.450 | 419.999.773 | 253.869.054.654 | 6.440.309.986.312 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 734.409.454.338 | 275.689.152.043 | 972.704.736.304 | 8.727.437.882 | 20.999.988 | 31.912.296.116 | 2.023.464.076.671 |
| - Khấu hao trong kỳ (ii) | 69.221.818.515 | 47.927.912.505 | 168.476.275.723 | 1.652.992.556 | - | 2.536.069.437 | 289.815.068.736 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.710.903.180) | - | - | - | (1.710.903.180) |
| Số dư cuối kỳ | 803.631.272.853 | 323.617.064.548 | 1.139.470.108.847 | 10.380.430.438 | 20.999.988 | 34.448.365.553 | 2.311.568.242.227 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.127.360.187.801 | 236.915.243.671 | 2.330.636.540.759 | 4.130.744.493 | 398.999.785 | 221.663.858.538 | 3.921.105.575.047 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.153.797.050.572 | 357.413.703.900 | 2.391.723.897.715 | 5.987.403.012 | 398.999.785 | 219.420.689.101 | 4.128.741.744.085 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 91.506.900.531 VND.

(i) Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bán giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2018 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 9.071.497.495 VND;

- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2018 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015;

- Các tài sản cố định thuộc Gói MS01 - Mua sắm xe chuyên dùng, thiết bị vận hành và các tài sản thuộc Gói thầu số 4, 5, 6 Hệ thống thoát nước Thị xã Giai đoạn 2 với tổng Nguyên giá lần lượt là 38.825.000.000 VND và 34.042.968.844 VND. Công ty không khấu hao đối với các tài sản này;

- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.208.317.121 VND.

(ii) Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 1.218.559.365 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 30/09/2018 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 9.071.497.495 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Công |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 85.027.713.161 | 49.937.500 | 7.217.365.536 | 244.571.250 | 92.539.587.447 |
| Số dư cuối kỳ | 85.027.713.161 | 49.937.500 | 7.217.365.536 | 244.571.250 | 92.539.587.447 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 900.361.742 | 49.937.500 | 5.884.839.046 | 244.571.250 | 7.079.709.538 |
| - Khấu hao trong kỳ | 442.011.600 | - | 303.292.116 | - | 745.303.716 |
| Số dư cuối kỳ | 1.342.373.342 | 49.937.500 | 6.188.131.162 | 244.571.250 | 7.825.013.254 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 84.127.351.419 | - | 1.332.526.490 | - | 85.459.877.909 |
| Tại ngày cuối kỳ | 83.685.339.819 | - | 1.029.234.374 | - | 84.714.574.193 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 558.708.750 VND.

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 30/09/2018 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 501.187.980.426 | 501.187.980.426 | 931.700.136.163 | 968.506.558.799 | 464.381.557.790 | 464.381.557.790 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 50.000.000.000 | 135.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 74.524.011.688 | 74.524.011.688 | 220.758.904.066 | 190.252.900.335 | 105.030.015.419 | 105.030.015.419 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 259.157.183.087 | 259.157.183.087 | 573.153.821.929 | 553.900.228.854 | 278.410.776.162 | 278.410.776.162 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 82.506.785.651 | 82.506.785.651 | 87.787.410.168 | 89.353.429.610 | 80.940.766.209 | 80.940.766.209 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 171.775.582.532 | 171.775.582.532 | 212.832.346.369 | 134.197.895.581 | 250.410.033.320 | 250.410.033.320 |
| | 672.963.562.958 | 672.963.562.958 | 1.144.532.482.532 | 1.102.704.454.380 | 714.791.591.110 | 714.791.591.110 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 497.103.633.908 | 497.103.633.908 | 93.536.718.409 | 34.498.891.499 | 556.141.460.818 | 556.141.460.818 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | 258.023.721.657 | 258.023.721.657 | 6.547.011.110 | - | 264.570.732.767 | 264.570.732.767 |
| - Ngân hàng Thế giới | 327.247.525.117 | 327.247.525.117 | - | - | 327.247.525.117 | 327.247.525.117 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 53.760.000.000 | 53.760.000.000 | - | 10.080.000.000 | 43.680.000.000 | 43.680.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 118.036.283.000 | 118.036.283.000 | - | 15.498.323.000 | 102.537.960.000 | 102.537.960.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 71.551.065.395 | 71.551.065.395 | - | 9.332.782.650 | 62.218.282.745 | 62.218.282.745 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương | 212.800.000.000 | 212.800.000.000 | 135.000.000.000 | 60.300.000.000 | 287.500.000.000 | 287.500.000.000 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương | 13.652.621.500 | 13.652.621.500 | - | 3.072.898.432 | 10.579.723.068 | 10.579.723.068 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | - | - | 12.900.000.000 | 1.415.000.000 | 11.485.000.000 | 11.485.000.000 |
| | 1.552.174.850.577 | 1.552.174.850.577 | 247.983.729.519 | 134.197.895.581 | 1.665.960.684.515 | 1.665.960.684.515 |
| | (171.775.582.532) | (171.775.582.532) | (212.832.346.369) | (134.197.895.581) | (250.410.033.320) | (250.410.033.320) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.380.399.268.045 | 1.380.399.268.045 | | | 1.415.550.651.195 | 1.415.550.651.195 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | VND | |
|---|-----------|--------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 6,80% | Tin chấp | - | 85.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,30% | Tin chấp | 105.030.015.419 | 74.524.011.688 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,30% | Tin chấp | 278.410.776.162 | 259.157.183.087 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,30% | Quyền đòi nợ | 80.940.766.209 | 82.506.785.651 |
| | | | | 464.381.557.790 | 501.187.980.426 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/09/2018 | | 01/01/2018 |
|---|--------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | | | | Nợ dài hạn | Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ dài hạn |
| | | | | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 5,80% | 2026 | Tin chấp | 240.416.415.439 | 34.740.000.000 | 257.786.415.439 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 0,20% | 2025 | Tin chấp | 315.725.045.379 | 30.880.766.933 | 239.317.218.469 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | LIBOR + 0,9% | 2026 | Tin chấp | 264.570.732.767 | 5.983.838.154 | 258.023.721.657 |
| - Ngân hàng Thế giới | 6,95% | 2038 | Tin chấp | 327.247.525.117 | 16.362.376.256 | 327.247.525.117 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 8,40% | 2020 | Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW) | 43.680.000.000 | 13.440.000.000 | 53.760.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 8,70% | 2020 | Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW) | 102.537.960.000 | 21.567.341.778 | 118.036.283.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | Thả nổi | 2023 | Tài sản hình thành từ dự án | 62.218.282.745 | 12.443.710.200 | 71.551.065.395 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương | 7,00% | 2021 | Tài sản hình thành từ dự án | 287.500.000.000 | 110.000.000.000 | 212.800.000.000 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương | 5,40% | 2021 | Tin chấp | 10.579.723.068 | 3.256.000.000 | 13.652.621.500 |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | 2,60% | 2024 | Tin chấp | 11.485.000.000 | 1.736.000.000 | - |
| | | | | 1.665.960.684.515 | 250.410.033.320 | 1.552.174.850.577 |
| | | | | (250.410.033.320) | | (171.775.582.532) |
| | | | | 1.415.550.651.195 | | 1.380.399.268.045 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 3 năm 2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 99.699.255.855 | 99.699.255.855 | 116.104.103.900 | 116.104.103.900 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 16.978.119.400 | 16.978.119.400 | 21.149.939.800 | 21.149.939.800 |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát | 10.292.015.271 | 10.292.015.271 | 12.409.920.371 | 12.409.920.371 |
| - Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu | 95.912.145.352 | 95.912.145.352 | 240.411.719.584 | 240.411.719.584 |
| - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 27.926.058.780 | 27.926.058.780 | 228.753.252.377 | 228.753.252.377 |
| - Công ty TNHH Kobelco Eco Solution | 1.957.841.410 | 1.957.841.410 | 31.307.703.290 | 31.307.703.290 |
| - Liên danh NSC - ICC - WASE | - | - | 19.101.272.386 | 19.101.272.386 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 14.342.639.540 | 14.342.639.540 | 1.805.591.340 | 1.805.591.340 |
| - Đối tượng khác | 118.552.492.962 | 118.552.492.962 | 92.832.004.659 | 92.832.004.659 |
| | 385.660.568.570 | 385.660.568.570 | 763.875.507.707 | 763.875.507.707 |
| | 17.166.906.799 | 17.166.906.799 | 3.548.136.259 | 3.548.136.259 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 40*)

(*) Trong đó, tổng các khoản phải trả người bán không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2018 là 125.459.796.554 VND (Xem *Thuyết minh số 37*).

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 | 1.712.494.726 | 1.712.494.726 | 5.756.200.000 | 5.756.200.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thuận Lợi | 1.890.000.000 | 1.890.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 11.005.778.845 | 11.005.778.845 | 3.784.859.993 | 3.784.859.993 |
| | 18.608.273.571 | 18.608.273.571 | 9.541.059.993 | 9.541.059.993 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | | | |
| | 6.529.967.134 | 6.529.967.134 | - | - |

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý 3 năm 2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.188.326.085 | 42.667.939.786 | 42.216.037.495 | - | 4.640.228.376 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 12.932.688 | 12.932.688 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 17.325.537.838 | 25.017.416.068 | 26.835.506.535 | - | 15.507.447.371 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.091.913 | 626.968.884 | 1.836.889.991 | 2.146.683.922 | 73.361.822 | 338.444.862 |
| Thuế tài nguyên | - | 258.243.660 | 1.449.747.860 | 1.395.812.120 | - | 312.179.400 |
| Các loại thuế khác | - | 3.494.222.398 | 584.295.140 | 600.226.673 | 9.536.625 | 3.487.827.490 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 8.800.322.153 | 45.265.269.785 | 36.603.306.433 | 22.497.000 | 17.484.782.505 |
| | 52.091.913 | 34.693.621.018 | 116.834.491.318 | 109.810.505.866 | 105.395.447 | 41.770.910.004 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 4.870.375.170 | 4.853.547.901 |
| Chi phí trích trước thực hiện công trình | 9.262.983.612 | 15.314.778.749 |
| Chi phí phải trả khác | 359.200.000 | 545.372.581 |
| | 14.492.558.782 | 20.713.699.231 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 34.559.790.191 | 34.559.790.191 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 5.794.025.692 | 2.597.291.218 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.515.946.249 | 761.250.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 556.025.026 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 145.562.309.195 | 139.829.623.958 |
| - Phải trả tiền vay vốn không tính lãi | 5.250.000.000 | 2.562.500.000 |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước | 43.602.203.262 | 42.269.949.170 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | - | 4.683.169.894 |
| - Phải trả khác | 9.710.105.933 | 3.314.004.894 |
| | 196.988.096.353 | 177.747.955.367 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.856.978.960 | 2.751.008.960 |
| Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i) | 838.179.731.867 | 347.465.971.824 |
| Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii) | 5.031.023.686.059 | 4.047.767.377.650 |
| Phải trả NSNN phần nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty | 67.370.143.060 | 23.642.811.000 |
| Phải trả khác | 173.189.213.919 | 75.154.167.836 |
| | 6.113.619.753.865 | 4.496.781.337.270 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | - | 4.683.169.894 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.

(ii) Trong đó bao gồm 4.538,042 tỷ VND là khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành công trình | 2.355.240.039 | 1.330.782.927 |
| Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác | 28.409.666.305 | 65.694.748.952 |
| | 30.764.906.344 | 67.025.531.879 |

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý 3 năm 2018

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Nguồn vốn đầu tư XDCB (i) | Cộng |
|---|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|------|
| | VND | VND | | VND | VND | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 1.500.000.000.000 | - | - | 17.661.830.664 | 1.334.864.949.283 | 2.852.526.779.947 | |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 122.373.395.826 | - | 122.373.395.826 | |
| Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án | - | - | - | - | 249.863.297.400 | 249.863.297.400 | |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.500.000.000.000 | - | - | 140.035.226.490 | 1.584.728.246.683 | 3.224.763.473.173 | |
| Số dư đầu kỳ này | 1.500.000.000.000 | - | - | 186.675.685.027 | 1.703.424.064.366 | 3.390.099.749.393 | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 217.124.173.712 | - | 217.124.173.712 | |
| Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án | - | - | - | - | 489.189.809.976 | 489.189.809.976 | |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | - | 72.324.893.590 | (186.675.685.027) | - | (114.350.791.437) | |
| Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA | - | - | - | - | (53.617.169.303) | (53.617.169.303) | |
| Nộp giám kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN | - | - | - | - | (3.763.357.513) | (3.763.357.513) | |
| Số dư cuối kỳ này | 1.500.000.000.000 | 72.324.893.590 | 217.124.173.712 | 2.135.233.347.526 | 3.924.682.414.828 | | |

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong kỳ do Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng cho các Ban Quản lý Dự án thông qua giải ngân, thanh toán trực tiếp cho các nhà thầu hoặc chuyển về tài khoản ngân hàng của Ban Quản lý Dự án. Nguồn vốn này sẽ được ghi nhận khi nhận được quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành, bàn giao tài sản và khi Ban Quản lý Dự án nộp hoàn trả kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát không sử dụng hết về Ngân sách Nhà nước.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận Quý 4/2016 và năm 2017 như sau:

| | Số tiền VND |
|---|------------------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016 | 17.661.830.664 |
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2017 | 206.513.854.363 |
| | 224.175.685.027 |
| Phân phối lợi nhuận | |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 72.324.893.590 |
| - Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (*) (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND</i>) | 105.000.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng | 38.485.118.156 |
| - Trích quỹ phúc lợi | 3.811.805.609 |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 4.553.867.672 |
| | 224.175.685.027 |

(*) Trong đó, số đã tạm chi trong năm 2017 là 37.500.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2018 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2018 VND | Tỷ lệ % |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 615.000.000.000 | 41,00 | 615.000.000.000 | 41,00 |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 577.500.000.000 | 38,50 | 577.500.000.000 | 38,50 |
| Các cổ đông khác | 307.500.000.000 | 20,50 | 307.500.000.000 | 20,50 |
| | 1.500.000.000.000 | 100,00 | 1.500.000.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.500.000.000.000 | 1.500.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 67.500.000.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 67.500.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 66.943.974.974 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 66.943.974.974 | - |
| - Số dư cuối kỳ | 556.025.026 | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 72.324.893.590 | - |
| | 72.324.893.590 | - |

23 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 30/09/2018 là 520.280.000 VND.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|-------|------------|--------------|
| - USD | 634.460,85 | 5.500.579,17 |
| - EUR | 3.215,08 | 3.215,09 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 01/01/2018 và tại ngày 30/09/2018 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 695.980.200 VND9

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.121.237.641.410 | 902.713.775.127 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 401.588.002.459 | 348.912.203.654 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 51.232.858.828 | - |
| | 1.574.058.502.697 | 1.251.625.978.781 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 59.100.861.414 | 101.413.648.999 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i> | | |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 648.465.030.642 | 488.523.234.644 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 261.010.518.216 | 287.848.780.289 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 43.087.162.628 | 33.687.272.568 |
| | <u>952.562.711.486</u> | <u>810.059.287.501</u> |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.202.683.491 | 12.921.707.361 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.490.416.900 | 10.620.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 440.970.445 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.302.458.642 | - |
| | <u>24.995.559.033</u> | <u>23.982.677.806</u> |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 76.674.210.553 | 64.256.882.351 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 18.399.208.109 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 57.020.670.000 | 6.000.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | - | 50.500.000 |
| | <u>133.694.880.553</u> | <u>88.706.590.460</u> |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 (Đã phân loại lại) |
|----------------------------------|-------------------------------|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.581.363.431 | 7.121.879.667 |
| Chi phí nhân công | 26.883.606.528 | 28.697.780.387 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 147.400.306.058 | 134.639.335.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.928.609.061 | 4.309.761.147 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.924.996.352 | 1.115.891.046 |
| | <u>201.718.881.430</u> | <u>175.884.647.344</u> |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 (Đã phân loại lại) |
|----------------------------------|------------------------------|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.355.441.752 | 4.057.516.482 |
| Chi phí nhân công | 48.264.020.118 | 24.773.178.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.861.030.054 | 3.021.508.926 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | (47.867.609) | 11.194.560.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.727.167.439 | 14.847.298.497 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.199.567.488 | 8.080.287.395 |
| | <u>79.359.359.242</u> | <u>65.974.350.206</u> |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 13.081.670.337 | 10.599.178.172 |
| Tiền thu tài trợ | 3.640.000.000 | 3.395.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 520.982.064 | - |
| 10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại | 2.517.212.370 | 1.974.555.694 |
| Hoàn nhập các khoản trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận hết doanh thu | 7.723.491.376 | - |
| Các khoản khác | 1.324.884.017 | 1.555.391.876 |
| | <u>28.808.240.164</u> | <u>17.524.125.742</u> |

32 . CHI PHÍ KHÁC .

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 12.472.404.375 | 10.163.386.555 |
| Chi phí tổ chức giải đua xe đạp | 3.634.372.705 | 3.417.146.433 |
| Tiền vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 196.366.480 | 9.451.690 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 221.275.680 | - |
| Các khoản khác | 302.883.712 | 331.819.911 |
| | <u>16.827.302.952</u> | <u>13.921.804.589</u> |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 242.141.589.780 | 134.841.769.401 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 114.747.765 | 461.966.344 |
| - Chi phí không hợp lệ | 114.747.765 | 461.966.344 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (12.490.416.900) | (10.620.000.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (12.490.416.900) | (10.620.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 229.765.920.645 | 124.683.735.745 |
| - Thu nhập chịu thuế 10% | 209.357.680.610 | 124.683.735.745 |
| - Thu nhập chịu thuế 20% | 20.408.240.035 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 25.017.416.068 | 12.468.373.575 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 17.325.537.838 | 10.050.184.393 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (26.835.506.535) | (21.695.616.894) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 15.507.447.371 | 822.941.074 |

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 427.498.696.068 | 403.492.284.844 |
| Chi phí nhân công | 254.787.949.200 | 152.824.973.523 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 285.808.606.799 | 266.799.794.925 |
| Chi phí dự phòng | (47.867.609) | 11.194.560.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 198.763.933.365 | 143.882.231.213 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.569.887.613 | 64.361.897.301 |
| | 1.171.381.205.436 | 1.042.555.742.018 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 182.861.646.117 | - | 270.025.171.262 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 484.532.011.867 | (9.193.419.344) | 549.253.068.718 | (9.236.928.163) |
| Các khoản cho vay | 137.800.000.000 | - | 177.800.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 505.233.600.000 | (64.520.670.000) | 232.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| | 1.310.427.257.984 | (73.714.089.344) | 1.229.578.239.980 | (16.736.928.163) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 2.130.342.242.305 | 2.053.362.831.003 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.696.268.418.788 | 5.438.404.800.344 |
| Chi phí phải trả | 14.492.558.782 | 20.713.699.231 |
| | 8.841.103.219.875 | 7.512.481.330.578 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2018 | | |
| Đầu tư dài hạn | 440.712.930.000 | 440.712.930.000 |
| | 440.712.930.000 | 440.712.930.000 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | |
| Đầu tư dài hạn | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2018 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 182.861.646.117 | - | - | 182.861.646.117 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 461.564.017.318 | 13.774.575.205 | - | 475.338.592.523 |
| Các khoản cho vay | 137.800.000.000 | - | - | 137.800.000.000 |
| | 782.225.663.435 | 13.774.575.205 | - | 796.000.238.640 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 270.025.171.262 | - | - | 270.025.171.262 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 526.227.815.350 | 13.788.325.205 | - | 540.016.140.555 |
| Các khoản cho vay | 177.800.000.000 | - | - | 177.800.000.000 |
| | 974.052.986.612 | 13.788.325.205 | - | 987.841.311.817 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/09/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 714.791.591.110 | 583.810.242.146 | 831.740.409.049 | 2.130.342.242.305 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 582.648.664.923 | 6.113.619.753.865 | - | 6.696.268.418.788 |
| Chi phí phải trả | 14.492.558.782 | - | - | 14.492.558.782 |
| | 1.311.932.814.815 | 6.697.429.996.011 | 831.740.409.049 | 8.841.103.219.875 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 672.963.562.958 | 639.218.132.786 | 741.181.135.259 | 2.053.362.831.003 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 941.623.463.074 | 4.496.781.337.270 | - | 5.438.404.800.344 |
| Chi phí phải trả | 20.713.699.231 | - | - | 20.713.699.231 |
| | 1.635.300.725.263 | 5.135.999.470.056 | 741.181.135.259 | 7.512.481.330.578 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.669.007.563.558 | 1.363.108.478.328 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (1.101.289.454.380) | (1.045.874.283.984) |

37 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 30/09/2018, Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính với tổng số tiền lần lượt là 6.030.989.754.739 VND; 4.506.926.759.898 VND và 1.524.062.994.841 VND. Cụ thể như sau:

| | Mã số | Giá trị tại ngày 30/09/2018 VND | Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND | Chênh lệch VND |
|---|-------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN | | | | |
| I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i) | | | | |
| 1. Tiền | 111 | 47.404.781.800 | 30.521.841.900 | 16.882.939.900 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.030.777.861 | 212.272.501.010 | (207.241.723.149) |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 2.065.451.217 | 1.486.991.403 | 578.459.814 |
| 4. Hàng tồn kho | 141 | 26.181.644.495 | 22.932.152.855 | 3.249.491.640 |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 18.119.867 | 18.119.867 | - |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 101.588.706 | - | 101.588.706 |
| 7. Phải thu dài hạn khác | 216 | 13.762.623.942 | - | 13.762.623.942 |
| 8. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.916.734.812.231 | 1.702.865.977.298 | 213.868.834.933 |
| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.019.689.954.620 | 1.809.711.225.703 | 2.209.978.728.917 |
| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | - | 46.000.000 | (46.000.000) |
| | | 6.030.989.754.739 | 3.779.854.810.036 | 2.251.134.944.703 |
| II. Tài sản hư hỏng không cần dùng (ii) | | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | - | 15.666.840 | (15.666.840) |
| 2. Tài sản cố định hữu hình | 221 | - | 7.722.915.180 | (7.722.915.180) |
| | | - | 7.738.582.020 | (7.738.582.020) |
| TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ | | 6.030.989.754.739 | 3.787.593.392.056 | 2.243.396.362.683 |

| | Mã số | Giá trị tại ngày 30/09/2018 VND | Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND | Chênh lệch VND |
|--|-------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| B. NGUỒN VỐN | | | | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 125.459.796.554 | - | 125.459.796.554 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.394.908 | - | 6.394.908 |
| 3. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 68.346.052.455 | - | 68.346.052.455 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.313.114.515.981 | 2.661.081.320.499 | 1.652.033.195.482 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 1.523.434.669.945 | 1.126.512.071.557 | 396.922.598.388 |
| 6. Nguồn kinh phí | 431 | 520.280.000 | - | 520.280.000 |
| 7. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | 108.044.896 | - | 108.044.896 |
| TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ | | 6.030.989.754.739 | 3.787.593.392.056 | 2.243.396.362.683 |

- (i) Các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị các tài sản này tại thời điểm 30/09/2018 là 6.030.989.754.739 VND, tăng so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 2.243.396.362.683 VND do vẫn đang tiếp tục được đầu tư và chưa được quyết toán vốn đầu tư hoàn thành để bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận tài sản.
- (ii) Giá trị tài sản hư hỏng không cần dùng giảm do bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 03/07/2017.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | Xử lý rác thải | Xử lý nước thải | Chuyển nhượng vật tư | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 921.722.642.012 | 358.562.150.583 | 20.005.273.521 | 118.005.943.108 | 154.204.917.022 | .1.572.500.926.246 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 443.735.565.353 | 120.908.798.302 | 4.306.976.034 | 21.427.948.371 | 29.558.926.700 | 619.938.214.760 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | | | | 1.837.480.364.757 |
| Tài sản bộ phận | 406.912.507.240 | 348.146.876.289 | 33.339.513.605 | - | 110.242.403.224 | 898.641.300.358 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 12.060.052.758.428 |
| Tổng tài sản | 406.912.507.240 | 348.146.876.289 | 33.339.513.605 | - | 110.242.403.224 | 12.958.694.058.786 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 19.538.980.248 | 69.959.660.544 | 4.085.983.244 | - | 49.959.258.112 | 143.543.882.148 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 8.889.839.436.914 |
| Tổng nợ phải trả | 19.538.980.248 | 69.959.660.544 | 4.085.983.244 | - | 49.959.258.112 | 9.033.383.319.062 |

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------|
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Becamex IDC | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | Bên liên quan của HDQT |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | Bên liên quan của HDQT |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 64.159.447.883 | 101.413.648.999 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV | 6.292.354.235 | 5.958.194.416 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 22.195.776.423 | 19.838.032.348 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 6.527.793.679 | 9.859.783.656 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 29.047.461.888 | 751.266.024 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 96.061.658 | 65.006.372.555 |
| Doanh thu tài chính (cho vay) | 586.666.666 | 970.277.283 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 586.666.666 | 970.277.283 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 200.000.348.183 | 181.224.503.423 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 198.517.646.365 | 144.000.125.886 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 1.482.701.818 | 5.555.830.264 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | 31.668.547.273 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 18.301.900.501 | 71.641.192.927 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | 110.000.000 | 220.347.686 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 123.146.975 | 5.727.848.702 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 4.331.084.787 | 3.313.567.088 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 3.106.651.738 | 2.361.803.961 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 12.450.000 | 51.276.551.796 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | 10.618.567.001 | 8.741.073.694 |
| Trả trước cho người bán | 83.377.251.778 | 10.441.459.090 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 1.457.350.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.543.950.367 | 4.543.950.367 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 77.375.951.411 | 5.897.508.723 |
| Phải thu khác | 2.832.899.434 | 60.228.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 40.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | 260.899.434 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 2.572.000.000 | 19.728.000.000 |
| Phải trả cho người bán | 17.166.906.799 | 5.312.287.599 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | 1.866.480.000 | 1.866.480.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 14.342.639.540 | 1.805.591.340 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 30.000.000 | 712.429.000 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 927.787.259 | 927.787.259 |
| Người mua trả tiền trước | 6.529.967.134 | 493.273.827 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV | 1.034.692.692 | - |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 1.495.274.442 | 493.273.827 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 4.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | - | 4.683.169.894 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 4.683.169.894 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 405.000.000 | 405.000.000 |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên | 2.250.000.000 | 1.926.000.000 |

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 do Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

| | Mã số | Điều chỉnh lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|--|-------|-----------------------|---|
| Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 185.518.585.736 | 175.588.893.161 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 177.747.955.367 | 207.715.198.885 |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | 1.703.424.064.366 | 1.663.527.128.273 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

